

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các chính sách hỗ trợ giảm nghèo bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2023-2025 ban hành theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay thành phố Huế)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 51/2024/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 30/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 20/2021/NĐ-CP về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 175/2024/QH15 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Huế trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số 16384/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các chính sách hỗ trợ giảm nghèo bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2023-2025 ban hành theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay thành phố Huế); Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các chính sách hỗ trợ giảm nghèo bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2023-2025 ban hành theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay thành phố Huế).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các chính sách hỗ trợ giảm nghèo bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2023 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay thành phố Huế)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Các Sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Đối tượng được hỗ trợ

Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 của Chính phủ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường quyết định công nhận theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Quy trình thực hiện

1. Trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, Ủy ban nhân dân xã/phường lập danh sách người thuộc hộ gia đình cận nghèo (theo quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường) tham gia bảo hiểm y tế gửi cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố Huế.

2. Cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố Huế tổng hợp danh sách, kinh phí đề nghị ngân sách thành phố hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trình Sở Tài chính.

3. Sở Tài chính thẩm định hồ sơ, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 7 như sau:

“b) Thủ tục, trình tự thực hiện

- Hộ gia đình làm 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này gửi Ủy ban nhân dân xã/phường (qua Trung tâm Phục vụ hành chính công xã/phường) nơi cư trú;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Phòng Kinh tế xã/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường có trách nhiệm phối hợp với Phòng Văn hóa - Xã hội xã/phường rà soát, thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường xem xét, quyết định việc xét duyệt, thực hiện việc niêm yết công khai kết quả xét duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã/phường trong thời gian 02 ngày làm việc;

Trường hợp có khiếu nại, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến phản ánh, khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường tổ chức xem xét, kết luận, công khai nội dung liên quan;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ được xét duyệt và không có khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường Quyết định hỗ trợ trợ cấp xã hội hằng tháng cho đối tượng;

Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện hưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Thời gian hỗ trợ kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường ban hành quyết định cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoặc không còn đủ điều kiện hưởng theo quy định.”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 8 như sau:

“b) Thủ tục, trình tự thực hiện

- Hộ gia đình làm 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này gửi Ủy ban nhân dân xã/phường (qua Trung tâm Phục vụ hành chính công xã/phường) nơi cư trú;

- Trong 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Phòng Kinh tế xã/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường phối hợp với Phòng Văn hóa - Xã hội xã/phường rà soát, thẩm định, xác nhận, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân xã/phường phê duyệt danh sách hộ gia đình được hỗ trợ phương tiện nghe nhìn trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Khoa học và Công nghệ);

- Trên cơ sở Quyết định phê duyệt danh sách hỗ trợ của Ủy ban nhân dân xã/phường, trong 05 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ban, ngành liên quan trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, phân bổ kinh phí hỗ trợ;

- Trong 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ; đồng thời chỉ đạo thực hiện hỗ trợ. Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 9 như sau:

“b) Thủ tục, trình tự thực hiện

- Hộ gia đình làm 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này gửi Ủy ban nhân dân xã/phường (qua Trung tâm Phục vụ hành chính công xã/phường) nơi cư trú;

- Trong 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Phòng Kinh tế xã/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường phối hợp với Phòng Văn hóa - Xã hội xã/phường rà soát, thẩm định, xác nhận, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân xã/phường phê duyệt danh sách hộ gia đình được hỗ trợ hệ thống xử lý nước sạch trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường);

- Trên cơ sở Quyết định phê duyệt danh sách hỗ trợ của Ủy ban nhân dân xã/phường, trong 05 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban, ngành liên quan trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, phân bổ kinh phí hỗ trợ;

- Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Trong 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ; đồng thời chỉ đạo thực hiện hỗ trợ”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Mức hỗ trợ: 500.000 đồng/hộ/tháng;

Ngân sách thành phố hỗ trợ 50%; ngân sách xã/phường hỗ trợ 40% và các nguồn xã hội hoá khác là 10%; riêng 05 xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 ngân sách thành phố hỗ trợ 80%, ngân sách xã hỗ trợ 10% và các nguồn xã hội hóa khác là 10%.”

8. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 10 như sau:

“b) Thủ tục, trình tự thực hiện

- Đối tượng, người giám hộ của đối tượng hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan làm 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này gửi Ủy ban nhân dân xã/phường (qua Trung tâm Phục vụ hành chính công xã/phường) nơi cư trú;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Phòng Kinh tế xã/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường phối hợp với Phòng Văn hóa - Xã hội xã/phường rà soát, thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban

nhân dân xã/phường xem xét, quyết định việc xét duyệt, thực hiện việc niêm yết công khai kết quả xét duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã/phường trong thời gian 02 ngày làm việc.

Trường hợp có ý kiến khiếu nại, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường tổ chức xem xét, kết luận, công khai nội dung liên quan;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ được xét duyệt và không có ý kiến khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường ra Quyết định hỗ trợ trợ cấp xã hội hằng tháng cho đối tượng.

Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện hưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Thời gian hỗ trợ kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường ban hành quyết định cho đến ngày 31/12/2025 hoặc không còn đủ điều kiện hưởng theo quy định.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11 như sau:

“3. Quy trình thực hiện

a) Trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, Ủy ban nhân dân xã/phường lập danh sách hộ gia đình thoát nghèo, đồng thời thoát cận nghèo (theo quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo hằng năm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường) gửi cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố;

b) Cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố tổng hợp danh sách, kinh phí đề nghị ngân sách thành phố hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trình Sở Tài chính;

c) Sở Tài chính thẩm định hồ sơ, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.”

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Nguồn ngân sách thành phố, ngân sách xã/phường.”

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điều, biểu mẫu của Quy định và Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế)

1. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điều của Quy định kèm theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND như sau:

a) Thay thế cụm từ “tỉnh Thừa Thiên Huế” bằng cụm từ “thành phố Huế” tại Điều 1; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 13.

b) Thay thế cụm từ “tỉnh” bằng cụm từ “thành phố” tại khoản 1 Điều 2; khoản 2 Điều 5; khoản 2 Điều 11; khoản 5 Điều 13.

c) Bãi bỏ Điều 12.

2. Bãi bỏ mẫu số 05, mẫu số 06, mẫu số 07, mẫu số 11 tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khóa VIII, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 28 thông qua ngày 18 tháng 11 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: TC; NN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- BTV Đảng ủy các cơ quan Đảng thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố; UBMTTQVN thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT.HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo thành phố; Công TTĐT thành phố;
- VP: Lãnh đạo và các CV;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu